

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cừu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cừu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
226	CVV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
227	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
228	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
229	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
230	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
231	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
232	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
233	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
234	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
235	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
236	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	727.030	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
237	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	505.770	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
238	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
239	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	142.010	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
240	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
241	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
242	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
243	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
244	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
245	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	Cáp điện có cách điện dạng dùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
246	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
247	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀN QUỐC

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 16/TB-SXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá tháng ngày 13/01/2025				
382	Cát san lấp	m ³		50.000	Đề nghị chủ đầu tư khảo sát tiêu chuẩn cát để phù hợp với mục đích xây dựng công trình
2.2	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
383	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		355.000	
384	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m ³		460.000	
385	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		340.000	
386	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m ³		320.000	
387	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m ³		340.000	
388	Đá mi sàng Côtô An Giang	m ³		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 06/TB-SXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1)				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 06/TB-SXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 2)				
2.4	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 3410/TB-SXD ngày 20/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 11 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT 118).				
III	THÉP CÁC LOẠI				
	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/7/2024. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
389	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
390	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
391	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
392	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
393	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.570	
394	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.570	
395	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.570	
396	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.570	
397	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.670	
398	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
399	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
400	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
401	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
402	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.670	
403	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.670	
404	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.670	
405	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.670	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
406	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.870	
IV	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2024 Giá này bao gồm chi phí cấu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯỠI PHỤC VỤ GTNT				
407	Dầm BTCT DƯỠI L280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
408	Dầm BTCT DƯỠI L280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
409	Dầm BTCT DƯỠI L400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
410	Dầm BTCT DƯỠI L500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
411	Dầm BTCT DƯỠI L650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
412	Dầm BTCT DƯỠI L280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
413	Dầm BTCT DƯỠI L400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
414	Dầm BTCT DƯỠI L500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
415	Dầm BTCT DƯỠI L650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
416	Dầm BTCT DƯỠI L280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
417	Dầm BTCT DƯỠI L400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
418	Dầm BTCT DƯỠI L500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
419	Dầm BTCT DƯỠI L650 (0,65%HL93) L = 18m			2.061.574	
	DẦM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93				
420	Dầm BTCT DƯỠI L12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
421	Dầm BTCT DƯỠI L18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	



[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
422	Dầm BTCT DUL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
423	Dầm BTCT DUL I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

**C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG
ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình				
A	Biển báo hiệu đường bộ				
424	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
425	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
426	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
427	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
428	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
429	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
430	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		5.485.000	
431	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.612.000	
432	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
433	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	

434	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
435	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	
436	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
437	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
438	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
439	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
440	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
441	Cột tay vịn	kg		49.880	
442	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
443	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	

444	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
B	Tôn lượn sóng				
445	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
446	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
447	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
448	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
449	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
450	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	
451	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
452	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
453	Tiêu phản quang	cái		10.000	
454	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
455	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
456	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
457	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
458	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
459	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
C	Lưới chống chói				

460	Lưới chống chối (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
461	Lưới chống chối loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
462	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
463	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
D	Hàng rào bảo vệ B40				
464	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
465	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết	cột		669.990	
466	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
E	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				
467	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
468	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	

469	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8- L120mm	cột		789.060	
-----	--	-----	--	---------	--

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- CV lập bảng:

- Kiểm tra:

**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**
**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Công Sơn
Tạ Chí Nhân
